PRESENT SIMPLE TENSE (Thì hiện tại đơn với động từ thường)

1. Affirmative (Khẳng định)

I/you/we/they/ chủ ngữ số nhiều + Động từ nguyên thể

VD: **we** play games

He/she/it/ **chủ ngữ số ít** + Động từ thêm s/es

VD: **He** plays chess

Quy tắc thêm es: Động từ kết thúc "**s,o, ch,x,sh,z**"

VD: g**o**-> goes, wat**ch** -> watches

Lưu ý: Động từ kết thúc "**Phụ âm + Y**"-> chuyển "y" thành "i", thêm "es"

VD: CRY -> CRIES FLY-> FLIES

Exercise 1: Chuyển các **động từ** sau sang dạng đi với **Chủ ngữ số ít He/She/It (thêm s/es/ies)**

1. mat**ch**	matches	6. give		11. cut		16. bru**sh**	
2. d**o**		7. play		12.c**r**y		17. cat**ch**	
3. bru**sh**		8.stu**dy**		13.ti**dy**		18. buy	
4.mi**ss**		9. wat**ch**		14. wake		19. pa**ss**	
5. call		10. fi**x**		15. tea**ch**		20. car**ry**	

2. Negative (Phủ định)

I/you/we/they/ chủ ngữ số nhiều + **DON'T**+ Động từ nguyên thể

VD: **We DON'T** play games

He/she/it/ **chủ ngữ số ít** + **DOESN'T**+ Động từ nguyên thể

VD: **He DOESN'T** play chess

Exercise 2: Điền **don't / doesn't**

1. Bill __**doesn't**__ play tennis every Sunday. 2. We _____ go to the park. 3. Kate _____ like to eat fish. 4. Sue _____ wear long dresses. 5. I _____ like to get up early. 6. My brothers _____ like to drink milk.	7. My cousin _____ know Italian well. 8. I _____ like to walk with my dog. 9. Pam _____ go to the gym. 10. They _____ understand this rule. 11. We _____ often go to the movies. 12. Liz _____ wear shorts at all.

LIVEWORKSHEETS